

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/DS-PT

Ngày 15-01-2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Kim Cua

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 376/2019/TLPT-DS ngày 18/12/2019 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2019/DS-ST ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2019/QĐ-PT ngày 20/12/2019 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1987

Địa chỉ: Số nhà 783/2, Ấp 2, xã Đ, thành phố T, tỉnh Bến Tre - Đại diện hợp pháp Hội kinh doanh Nguyễn Thị Hồng N (có mặt).

**- Bị đơn:**

1. Anh Huỳnh Văn Mì A, sinh năm 1983

2. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1979 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện N, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của anh Huỳnh Văn Mì A:* Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1979, địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện N, tỉnh Bến Tre.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Phạm Thị T, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp Đ, xã A, huyện N, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của Bà Phạm Thị T:* Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1987, địa chỉ: Số nhà 783/2, Ấp 2, xã Đ, thành phố T, tỉnh Bến Tre

**- Người kháng cáo:** Bị đơn chị Nguyễn Thị P.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N trình bày:*

Chị N là người đại diện hợp pháp của Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hồng N, tọa lạc tại ấp Đ, xã A, huyện N, tỉnh Bến Tre. Đối với hoạt động kinh doanh thì do mẹ ruột của chị N là Bà Phạm Thị T thay mặt chị trao đổi, tiến hành việc mua bán thức ăn chăn nuôi.

Vào năm 2015, bà T và anh A, chị P có thỏa thuận bà T sẽ giao thức ăn chăn nuôi heo cho anh A, chị P và anh chị sẽ thanh toán tiền mua thức ăn theo từng đợt khi bán heo, thông thường là sáu tháng một lần. Quá trình thực hiện thỏa thuận thì mỗi lần bán heo anh A, chị P có thanh toán tiền nhưng không đầy đủ. Đến ngày 20/01/2018 âm lịch (nhằm ngày 07/3/2018 dương lịch) hai bên tổng kết nợ thì anh A, chị P còn nợ số tiền 163.003.000 đồng. Kể từ ngày 07/3/2018 thì chị N không giao thức ăn cho anh A, chị P nữa. Sau đó, anh A, chị P đã trả cho chị số tiền 27.000.000 đồng, còn nợ số tiền 136.003.000 đồng. Chị nhiều lần yêu cầu anh A, chị P thanh toán số tiền còn nợ nhưng anh A, chị P không thực hiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị yêu cầu anh A, chị P có nghĩa vụ liên đới trả số tiền còn thiếu là 136.003.000 đồng và yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 07/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

*Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Nguyễn Thị P và anh Huỳnh Văn Mi A trình bày:*

Anh chị cho có thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi heo do bà T trực tiếp bán, nội dung thỏa thuận như chị N trình bày. Năm 2017, việc chăn nuôi bị thua lỗ nên anh chị mới chưa thanh toán đủ tiền cho chị N. Anh A, chị P thừa nhận tính đến ngày 20/01/2018 âm lịch thì anh chị còn nợ chị N số tiền mua bán thức ăn là 163.003.00 đồng, sau đó anh chị đã trả được 04 lần tiền nợ với tổng số là 27.000.000 đồng. Anh A, chị P đồng ý trả cho chị N số tiền còn nợ là 136.003.000 đồng và yêu cầu được trả dần hàng tháng với mức là 500.000 đồng/tháng, không đồng ý trả tiền lãi.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện N đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2019/DS-ST ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện N đã áp dụng các Điều 357, 440, 467 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 5, 14, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Nguyễn Thị Hồng N.

Buộc anh Huỳnh Văn Mi A và chị Nguyễn Thị P có nghĩa vụ liên đới trả cho Chị Nguyễn Thị Hồng N - Đại diện hợp pháp Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hồng N

số nợ gốc là 136.003.000đ (Một trăm ba mươi sáu triệu không trăm lẻ ba ngàn đồng) và 22.576.500đ (Hai mươi hai triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm đồng) tiền lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/11/2019, bị đơn chị Nguyễn Thị P kháng cáo. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận cho chị được trả dần số nợ gốc 136.003.000 đồng mỗi tháng tối thiểu trả 500.000 đồng cho đến khi hết nợ như thỏa thuận giữa chị và bà T, không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để tuyên buộc bị đơn có nghĩa vụ trả nợ gốc mua bán thức ăn và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 103/2019/DS-ST ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị P, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị P và anh A thống nhất với lời trình bày của chị N về việc mua bán thức ăn chăn nuôi heo cũng như số tiền mà anh chị còn nợ. Từ đó, có cơ sở xác định, anh A, chị P còn nợ chị N số tiền mua bán thức ăn là 136.003.000 đồng nên việc chị N yêu cầu anh A, chị P trả số tiền còn nợ nêu trên là có căn cứ.

[2] Anh A, chị P cho rằng anh chị có thỏa thuận với bà T (mẹ chị N) về việc trả dần số tiền nợ thức ăn nêu trên mỗi tháng tối thiểu 500.000 đồng và được bà T đồng ý. Tuy nhiên, chị N là người đại diện theo ủy quyền của bà T không thừa nhận nội dung này, chị N cho rằng việc không thanh toán đúng hạn là lỗi của chị P, anh A nên không đồng ý đối với yêu cầu trả dần của chị P. Ngoài ra, anh A, chị P cũng không cung cấp chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc có thỏa thuận trả dần nên không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Căn cứ thỏa thuận mua bán thức ăn giữa hai bên thì thời hạn thanh toán số tiền mua bán thức ăn là khi heo ra chuồng (thường là 06 tháng) nhưng tính đến ngày 07/3/2018 dương lịch thì vợ

chồng anh A không thanh toán đủ tiền và còn nợ Chị N 163.003.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh A, chị P cũng thừa nhận vào năm 2017 do chăn nuôi thua lỗ nên không trả đủ tiền cho chị N. Đồng thời hai bên không có thỏa thuận về lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Do đó, yêu cầu của chị N về việc tính lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 07/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 3 Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh nên không được chấp nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị P phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2019/DS-ST ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 357, 440, 467 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 5, 14, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Nguyễn Thị Hồng N.

Buộc anh Huỳnh Văn Mi A và chị Nguyễn Thị P có nghĩa vụ liên đới trả cho Chị Nguyễn Thị Hồng N - Đại diện hợp pháp Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hồng N số nợ gốc là 136.003.000đ (Một trăm ba mươi sáu triệu không trăm lẻ ba ngàn đồng) và 22.576.500đ (Hai mươi hai triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

### 3. Về án phí:

#### 3.1. Án phí sơ thẩm:

- Hoàn trả lại cho Chị Nguyễn Thị Hồng N - Đại diện hợp pháp của Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hồng N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.978.000đ (Ba triệu chín trăm bảy mươi tám ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006409 ngày 04/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre.

- Buộc anh Huỳnh Văn Mĩ A và chị Nguyễn Thị P có nghĩa vụ liên đới nộp 7.929.000đ (Bảy triệu chín trăm hai mươi chín ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006525 ngày 15/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Kim Cửa**